TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23-5-2023
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lý Thị Nhân.
2. Ông Hà Hữu Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Bế Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 271/2022/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2022, về *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 08 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **VŨ ĐỨC T**, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Tổ dân phố 01, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt (ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà **ĐINH THỊ T**, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Tổ dân phố 01, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt (bà T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện; Biên bản tự khai; Biên bản hoà giải có lưu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông VŨ ĐỨC T trình bày:

Tôi và bà ĐINH THỊ T là vợ chồng, nhưng đến ngày 13/8/2011 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 1994 tôi và bà T phát sinh mâu thuẫn và ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài đến năm 2005 vợ chồng sống ly thân nhau đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, nục đích hôn nhân không đạt được,

nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà ĐINH THỊ T theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Tôi và bà ĐINH THỊ T có 02 người con chung là Vũ Đức T, sinh ngày 15 tháng 02 năm 1980 và Vũ Đức C, sinh ngày 07 tháng 8 năm 1982. Hiện 02 người con chung của chúng tôi đã trưởng thành và tự lập, nên không yêu cầu Toà án giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản chung: Tôi và bà ĐINH THỊ T có tài sản chung, nhưng chúng tôi tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và bà ĐINH THỊ T không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại Biên bản tự khai; Biên bản hoà giải có lưu trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà ĐINH THỊ T trình bày: Về quan hệ hôn nhân giữa tôi và ông VŨ ĐỨC T như ông T trình bày trên là đúng sự thật. Tôi và ông T vẫn là vợ chồng, tôi vẫn về thăm gia đình và vẫn gửi tiền về cho ông T mua đất, làm nhà và nuôi các con. Ông T xin ly hôn thì tôi không nhất trí ly hôn do tôi và ông T chưa giải quyết xong về tài sản.

Về con chung: Tôi và ông VŨ ĐỨC T có 02 người con chung là Vũ Đức T, sinh ngày 15 tháng 02 năm 1980 và Vũ Đức C, sinh ngày 07 tháng 8 năm 1982. Hiện 02 người con chung của chúng tôi đã trưởng thành và lập gia đình riêng.

Về tài sản chung: Tôi và ông VŨ ĐỨC T có tài sản chung là nhà và đất, tôi đề nghị hai bên thỏa thuận về tài sản chung.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và ông VŨ ĐỨC T không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ ông VŨ ĐỨC T cung cấp cho Tòa án:

- 01 bản Trích lục kết hôn số 211/TLKH-BS, ngày 21/12/2021 của UBND xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, cấp đứng tên vợ ĐINH THỊ T và đứng tên chồng VŨ ĐỨC T.

- 02 bản sao Giấy khai sinh đứng tên Vũ Đức T và Vũ Đức C.

Bà ĐINH THỊ T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tòa án nhân dân thành phố T xác minh tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của ông VŨ ĐỨC T và bà ĐINH THỊ T được biết: Ông T và bà T là vợ chồng, có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 01, xã phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Về tình cảm vợ chồng ông T và bà T sống ở địa phương không có điều tiếng gì, nhưng có việc vợ chồng mâu thuẫn, thực tế bà T thường xuyên đi làm ăn xa nhà khoảng hơn 10 năm nay, nhưng thi thoảng có về nhà một thời gian lại đi luôn. Nay ông T có đơn xin ly hôn với bà T đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông T và bà T có 02 người con chung là anh Vũ Đức T, sinh năm 1980 và anh Vũ Đức C, sinh năm 1982, hiện 02 người con chung đã trưởng thành, có sức khoẻ bình thường và có gia đình riêng. Tài sản chung của ông T và bà T có nhà, đất tại tổ dân phố 01, phường A, thành phố T. Về tài sản cho vay và vay nợ chung thì địa phương không nắm được.

Tòa án đã hòa giải cho ông T và bà T, nhưng không thành, các đương sự đều đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, thụ lý và giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc *Tranh*

chấp hôn nhân và gia đình là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự, và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các thành phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định; ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; Điều 147; Điều 207; 227; 228; Điều 235; 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

* Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông VŨ ĐỨC T được ly hôn với bà ĐINH THỊ T.

- Về con chung: Ông T và bà T có 02 người con chung là anh Vũ Đức T, sinh ngày 15 tháng 02 năm 1980 và anh Vũ Đức C, sinh ngày 07 tháng 8 năm 1982, hiện 02 người con chung đã trưởng thành, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung không có, nên không xem xét giải quyết.

- Ông VŨ ĐỨC T phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng do ông VŨ ĐỨC T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định của pháp luật. Bà ĐINH THỊ T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông VŨ ĐỨC T và bà ĐINH THỊ T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn ngày 13/8/2011 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 1994 ông T và bà T phát sinh mâu thuẫn và ngày càng mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, nên ông T có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà T. Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy ông T và bà T có mâu thuẫn căng thẳng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế vợ chồng sống ly thân nhiều năm nay, nên chấp nhận toàn bộ đơn và yêu cầu của ông VŨ ĐỨC T là được ly hôn với bà ĐINH THỊ T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung ông T và bà T có 02 người con chung là anh Vũ Đức T, sinh ngày 15 tháng 02 năm 1980 và anh Vũ Đức C, sinh ngày 07 tháng 8 năm 1982, hiện 02 người con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung các đương sự đều xác định không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung các đương sự đều xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Ông VŨ ĐỨC T phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng do ông VŨ ĐỨC T là người cao tuổi, nên được miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

Bà ĐINH THỊ T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Nguyên đơn ông T, bị đơn bà T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên xét xử vắng mặt ông T và bà T theo Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; Điều 147; Điều 207; 227; 228; khoản 1 Điều 235; 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

**** Tuyên xử***:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Ông VŨ ĐỨC T được ly hôn với bà ĐINH THỊ T.

2. *Về án phí*: - Do ông VŨ ĐỨC T là người cao tuổi, nên được miễn toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Bà ĐINH THỊ T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. *Về quyền kháng cáo*: Ông VŨ ĐỨC T và bà ĐINH THỊ T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang;
- UBND xã M, huyện Y,
tỉnh Tuyên Quang (nơi đăng ký KH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu TAND TP. Tuyên Quang.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Anh Tuấn